KPMG

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số	4103006066	ngày 8 tháng 2 năm 2007
	4103006066	ngày 29 tháng 6 năm 2009
	0301445210	ngày 6 tháng 7 năm 2011
	0301445210	ngày 15 tháng 4 năm 2013
	0301445210	ngày 26 tháng 8 năm 2014
	0301445210	ngày 21 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định cổ phần hóa	3241/QĐ-BCN	ngày 14 tháng 11 năm 2006

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên
	Ông Diệu Chí Hảo	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên
	Ông Lê Nguyên Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

127 Đường Lê Văn Chí
Phường Linh Trung
Quận Thủ Đức
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

Nguyễn Đức Khiêm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 18-01-458-h

Nguyễn Thanh Nghị	Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**908.698.858.679**	**821.069.834.166**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**192.215.287.270**	**70.632.829.414**
Tiền	111		91.465.860.347	40.005.235.665
Các khoản tương đương tiền	112		100.749.426.923	30.627.593.749
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**386.870.802.988**	**361.135.323.061**
Phải thu của khách hàng	131	9(a,b)	322.997.194.480	348.000.847.947
Trả trước cho người bán	132		32.856.704.319	6.724.519.880
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.090.000.000	-
Phải thu khác	136	11	27.200.571.946	6.683.622.991
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(273.667.757)	(273.667.757)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**318.232.694.681**	**383.980.623.240**
Hàng tồn kho	141		320.259.110.881	386.007.039.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.026.416.200)	(2.026.416.200)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.380.073.740**	**5.321.058.451**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	6.309.520.844	952.711.071
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.953.297.627	3.874.716.852
Thuế phải thu Nhà nước	153		117.255.269	493.630.528

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**767.723.213.392**	**736.228.959.446**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**280.000.000**	**335.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		280.000.000	335.000.000
Tài sản cố định	**220**		**608.556.517.886**	**644.415.591.072**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	608.439.851.224	644.273.924.411
Nguyên giá	*222*		*1.515.894.853.017*	*1.508.124.862.919*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(907.455.001.793)*	*(863.850.938.508)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	116.666.662	141.666.661
Nguyên giá	*228*		*1.139.772.808*	*1.139.772.808*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.023.106.146)*	*(998.106.147)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**37.965.167.680**	**39.485.586.130**
Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.503.681.695)	(30.983.263.245)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**81.550.042.274**	**8.780.515.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	81.550.042.274	8.780.515.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**17**	**18.765.233.628**	**18.323.795.991**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		11.015.233.628	10.573.795.991
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.606.251.924**	**24.888.471.253**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	20.606.251.924	24.888.471.253
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.676.422.072.071**	**1.557.298.793.612**

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**986.355.656.784**	**854.402.423.597**
Nợ ngắn hạn	**310**		**890.779.827.238**	**748.206.466.198**
Phải trả người bán	311	19	133.890.610.452	92.545.208.209
Người mua trả tiền trước	312		11.571.387.493	3.748.149.309
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	17.959.455.528	10.588.722.554
Phải trả người lao động	314		39.732.045.079	41.806.109.621
Chi phí phải trả	315		1.691.304.451	1.733.144.097
Phải trả khác	319	21	9.934.248.183	3.975.690.738
Vay ngắn hạn	320	22(a)	664.107.150.178	583.053.592.972
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	23	11.893.625.874	10.755.848.698
Nợ dài hạn	**330**		**95.575.829.546**	**106.195.957.399**
Phải trả dài hạn khác	337		1.651.301.000	1.651.301.000
Vay dài hạn	338	22(b)	93.924.528.546	104.544.656.399
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**690.066.415.287**	**702.896.370.015**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**690.066.415.287**	**702.896.370.015**
Vốn cổ phần	411	25	210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư và phát triển	418	27	69.496.458.985	69.496.458.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		336.017.997.176	346.513.238.290
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		71.489.231.853	73.823.945.467
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.676.422.072.071**	**1.557.298.793.612**

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**1.235.512.936.839**	**1.306.623.142.909**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**1.115.525.258**	**1.134.570.028**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**1.234.397.411.581**	**1.305.488.572.881**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**30**	**1.098.993.846.846**	**1.154.601.996.550**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**135.403.564.735**	**150.886.576.331**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.042.749.996	5.597.201.877
Chi phí tài chính	22	32	18.993.059.248	15.747.258.817
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.014.559.049*	*14.800.188.623*
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		441.437.637	21.694.939
Chi phí bán hàng	25	33	12.332.836.658	31.136.990.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	39.031.563.193	48.660.037.110
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**		**68.530.293.269**	**60.961.186.672**
Thu nhập khác	31		599.420.481	858.944.466
Chi phí khác	32		34.873.850	35.282.674
Kết quả hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**564.546.631**	**823.661.792**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**69.094.839.900**	**61.784.848.464**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**13.626.336.543**	**13.043.797.256**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**55.468.503.357**	**48.741.051.208**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của công ty mẹ	61		52.313.250.825	46.864.353.727
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.155.252.532	1.876.697.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**2.242**	**2.008**

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**69.094.839.900**	**61.784.848.464**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		57.200.276.290	57.295.351.014
Các khoản dự phòng	03		-	(940.677.851)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.503.011.952	(233.683.573)
Lãi tiền gửi	05		(1.372.038.922)	(2.683.844.069)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(556.225.469)	(118.990.909)
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	05		(441.437.637)	(21.694.939)
Chi phí lãi vay	06		16.014.559.049	14.800.188.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**142.442.985.163**	**129.881.496.760**
Biến động các khoản phải thu	09		(22.407.574.517)	(41.027.640.658)
Biến động hàng tồn kho	10		65.747.928.559	(1.539.274.396)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		17.155.288.918	(12.179.636.351)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.074.590.444)	(10.895.637.648)
			201.864.037.679	**64.239.307.707**
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.597.469.073)	(14.800.188.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,582.148.076)	(10.794.740.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.838.279.789)	(2.767.229.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**164.846.140.741**	**35.877.149.509**

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(56.452.415.246)	(13.838.605.127)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		617.452.364	118.990.909
Tiền chi cho vay	23		(7.370.000.000)	(12.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		3.280.000.000	3.250.000.000
Tiền thu lãi lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.505.981.977	5.163.379.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(58.418.980.905)**	**(17.556.234.843)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		855.222.903.022	922.508.921.188
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(787.241.781.661)	(953.007.408.346)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(52.833.752.500)	(40.485.533.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**15.147.368.861**	**(70.984.020.858)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**121.574.528.697**	**(52.663.106.192)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70.632.829.414**	**170.919.468.478**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**7.929.159**	**175.090.415**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**8**	**192.215.287.270**	**118.431.452.701**

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; mua bán máy móc thiết bị, hóa chất và nguyên vật liệu xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh); xây dựng dân dụng và công nghiệp; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc ngành thiết bị công nghiệp, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Sau đây là danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Tên	Địa chỉ	30/6/2018 % sở hữu và quyền biểu quyết	1/1/2018 % sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp			
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	52,27%	52,27%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 2.379 nhân viên (1/1/2018: 2.798 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 38 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 9 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) ***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí bảo trì

Chi phí bảo trì đáng kể được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày kết thúc việc bảo trì.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dệt may.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dệt may, và lĩnh vực này thường không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi đáng kể về ước tính kế toán so với các ước tính đã được lập trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm gần đây nhất hoặc các ước tính đã được lập trong báo cáo giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi về cơ cấu của Tập đoàn từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	958.747.864.660	839.780.649.906	275.649.546.918	465.707.922.975	1.234.397.411.578	1.305.488.572.881
Chi tiêu vốn	92.736.419.109	30.886.489.799	-	-	92.736.419.109	30.886.489.799

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.676.422.072.070	1.557.298.793.612	-	-	1.676.422.072.070	1.557.298.793.612

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	709.258.680	781.557.074
Tiền gửi ngân hàng	90.756.601.667	39.223.678.591
Các khoản tương đương tiền	100.749.426.923	30.627.593.749
	192.215.287.270	70.632.829.414

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	24.138.705.928	16.108.511.958
Supreme International LLC	-	28.395.768.750
Các khách hàng khác	298.858.488.552	303.496.567.239
	322.997.194.480	348.000.847.947

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I – công ty liên doanh	5.922.917.261	7.066.053.134
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	24.138.705.928	16.108.511.958
Công ty Cổ phần Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh	26.400.000	-
Công ty Cổ phần Quốc Tế Phong Phú	3.538.865.190	9.235.336.971
Công ty Cổ phần May Nhà Bè	136.524.080	450.788.250

Khoản thương mại phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động dự phòng các khoản nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	273.667.757	471.567.430
Hoàn nhập	-	(280.000.000)
Số dư cuối kỳ	273.667.757	191.567.430

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản vay khoản cho Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, một công ty liên kết, vay. Khoản vay hưởng lãi suất 5% một năm, và thu được theo yêu cầu.

11. Phải thu khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải thu	1.330.922.000	1.708.922.000
Lợi nhuận phải thu từ hợp đồng liên doanh	4.660.050.220	3.074.152.442
Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan	20.015.903	14.287.564
Tạm ứng	-	279.221.679
Lãi tiền gửi phải thu	130.664.099	264.607.154
Ký quỹ mở tín dụng thư	18.956.056.433	-
Phải thu khác	2.102.863.291	1.342.432.152
	27.200.571.946	6.683.622.991

Cổ tức và lợi nhuận được phân phối phải thu và phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và thu được theo yêu cầu.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	304.387.600	-	6.075.836.391	-
Nguyên vật liệu	110.479.489.750	-	72.835.396.263	-
Công cụ và dụng cụ	120.029.821	-	93.488.677	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.390.898.549	-	61.697.230.939	-
Thành phẩm	120.724.210.571	2.026.416.200	227.399.784.841	2.026.416.200
Hàng hóa	244.937.345	-	509.004.097	-
Hàng gửi đi bán	12.995.157.245	-	17.396.298.232	-
	320.259.110.881	2.026.416.200	386.007.039.440	2.026.416.200

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.026.416.200	1.782.969.809
Tăng trong kỳ	-	(660.677.851)
Số dư cuối kỳ	2.026.416.200	1.122.291.958

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	211.603.399.192	1.283.052.813.503	12.852.111.860	616.538.364	1.508.124.862.919
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	19.128.112.377	838.779.458	-	19.966.891.835
Thanh lý	-	(12.196.901.737)	-	-	(12.196.901.737)
Số dư cuối kỳ	211.603.399.192	1.289.984.024.143	13.690.891.318	616.538.364	1.515.894.853.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	118.481.713.964	736.067.838.850	8.745.347.350	556.038.344	863.850.938.508
Khấu hao trong kỳ	5.441.026.060	49.802.700.427	466.128.297	29.883.343	55.739.738.127
Thanh lý	-	(12.135.674.842)	-	-	(12.135.674.842)
Số dư cuối kỳ	123.922.740.024	773.734.864.435	9.211.475.647	585.921.687	907.455.001.793
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	93.121.685.228	546.984.974.653	4.106.764.510	60.500.020	644.273.924.411
Số dư cuối kỳ	87.680.659.168	516.249.159.708	4.479.415.671	30.616.677	608.439.851.224

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 354.542 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 354.627 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 379.678 triệu VND (1/1/2018: 402.797 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.139.772.808
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	998.106.147
Khấu hao trong kỳ	24.999.999
Số dư cuối kỳ	1.023.106.146
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	141.666.661
Khấu hao trong kỳ	116.666.662

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 889 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 889 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	30.983.263.245
Khấu hao trong kỳ	1.520.418.450
Số dư cuối kỳ	32.503.681.695
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	39.485.586.130
Số dư cuối kỳ	37.965.167.680

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn thể hiện nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản có nguyên giá 23.663 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 23.663 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	8.780.515.000	2.661.750.000
Tăng trong kỳ	92.736.419.109	17.528.151.817
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.966.891.835)	(3.142.017.145)
Số dư cuối kỳ	81.550.042.274	17.047.884.672

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	**1/1/2018**
	VND	**VND**
Bộ ghép sợi	1.712.250	8.512.875.000
Dự án nâng cấp nhà máy	7.267.485.000	267.640.000
Hệ thống bông chải liên hợp, lọc bụi và máy sợi con	73.878.229.898	-
Khác	402.615.126	-
	81.550.042.274	8.780.515.000

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2018						1/1/2018					
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:												
Công ty liên doanh												
• Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	50,00%	50,00%	11.015.233.628	-	(*)	-	50,00%	50,00%	10.573.795.991	-	(*)
Công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh	900.000	20,00%	20,00%	-	-	(*)	900.000	20,00%	20,00%	-	-	(*)
				11.015.233.628	-	(*)				10.573.795.991	-	(*)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018						1/1/2018					
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác												
• Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	12,00%		3.600.000.000	-	(*)	-	12,00%		3.600.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	-	18,29%		3.150.000.000	-	(*)	-	18,29%		3.150.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Phong Việt	100.000	10,00%		1.000.000.000	-	(*)	100.000	10,00%		1.000.000.000	-	(*)
				7.750.000.000	-	(*)				7.750.000.000	-	(*)
				18.765.233.628	-	(*)				18.323.795.991	-	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hay Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết và công ty liên doanh như sau:

	Tổng tài sản tại ngày 30/6/2018 VND	Tổng nợ phải trả tại ngày 30/6/2018 VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2018 VND	Lợi nhuận sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	86.764.809.692	64.734.342.436	22.030.467.255	882.875.274
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh	12.167.427.654	23.611.753.869	(11.444.326.215)	452.976.088

	Tổng tài sản tại ngày 1/1/2018 VND	Tổng nợ phải trả tại ngày 1/1/2018 VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 1/1/2018 VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	78.137.732.961	56.990.140.979	21.147.591.982	443.389.878
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh	19.123.127.704	31.020.430.007	(11.897.302.303)	(323.394.452)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	10.573.795.991	10.396.914.986
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	441.437.637	221.694.939
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ	11.015.233.628	10.418.609.925

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	539.725.873	282.542.516
Chi phí sửa chữa	139.987.336	349.968.334
Tiền thuê đất trả trước	4.880.682.145	-
Công cụ dụng cụ	749.125.490	320.200.221
	6.309.520.844	952.711.071

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí bảo trì VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	9.159.746.879	14.065.712.373	1.663.012.001	24.888.471.253
Tăng trong kỳ	568.353.549	2.211.903.800	731.358.003	3.511.615.352
Phân bổ trong kỳ	(2.988.420.319)	(3.889.552.162)	(915.862.200)	(7.793.834.681)
Số dư cuối kỳ	6.739.680.109	12.388.064.011	1.478.507.804	20.606.251.924

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	33.659.066.260	26.273.688.329
China Ctexic Corporation	37.938.474.116	-
Các nhà cung cấp khác	62.293.070.076	66.271.519.880
	133.890.610.452	92.545.208.209

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	133.890.610.452	92.545.208.209

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	33.659.066.260	26.273.688.329
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	8.055.832.813	9.048.337.620

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.832.772.899	49.506.684.990	(48.607.815.716)	-	5.731.642.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.818.381.786	13.626.336.543	(10.582.148.076)	(493.630.529)	7.368.939.724
Thuế thu nhập cá nhân	53.811.728	1.059.723.960	(1.062.209.643)	-	51.326.045
Thuế tài nguyên	13.782.600	93.879.579	(85.190.379)	-	22.471.800
Tiền thuê đất	869.973.541	11.348.633.519	(7.433.531.274)	-	4.785.075.786
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	10.588.722.554	75.641.258.591	(67.776.895.088)	(493.630.529)	17.959.455.528

21. Phải trả khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	769.939.671	833.276.551
Cổ tức phải trả	3.572.965.000	174.030.000
Lãi vay phải trả	417.089.976	-
Bảo hiểm xã hội	1.581.800.314	-
Các khoản phải trả khác	3.592.453.222	2.968.384.187
	9.934.248.183	3.975.690.738

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2018 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	552.718.056.555	829.581.181.473	(780.889.771.784)	601.409.466.244
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	30.335.536.417	38.714.157.394	(6.352.009.877)	62.697.683.934
	583.053.592.972	868.295.338.867	(787.241.781.661)	664.107.150.178

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)				
Khoản vay 1	VND	5,6% - 6,0%	268.761.347.804	278.912.931.354
Khoản vay 2	USD	2,7 - 3,1%	128.364.499.012	26.072.636.682
Khoản vay 3	USD	2,4 - 2,8%	40.125.062.857	23.810.928.191
Khoản vay 4	USD	2,4%	6.434.900.000	17.051.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)				
Khoản vay 5	VND	5,5%	9.958.296.741	-
Ngân hàng ANZ (iii)				
Khoản vay 6	USD	2,4 - 2,8%	-	19.972.419.224
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (iii)				-
Khoản vay 7	USD	2,20%	-	7.741.879.072
Khoản vay 8	USD	2,30%	33.829.811.918	11.271.905.918
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay 9	USD	2,64%	10.989.997.062	54.213.778.464
Khoản vay 10	VND	4,7%	33.297.603.783	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)				
Khoản vay 11	USD	2,1 - 2,4%	17.774.641.537	29.202.540.944
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay 12	USD	2,3%	22.359.084.082	26.494.686.950
Ngân hàng ChinaTrust Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)				
Khoản vay 13	VND	4,5%	10.208.807.937	45.422.932.559
Ngân hàng Standard Charterd (iii)				
Khoản vay 14	VND	2,74 – 3,06%	10.253.562.490	10.503.176.684
Khoản vay 15	VND	2,8%	6.263.090.321	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iii)				
Khoản vay 16	USD	2,3%	-	2.046.990.513
Khoản vay 17	VND	3,3%	2.788.760.700	-
			601.409.466.244	552.718.056.555

(i) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 167.985 triệu VND (1/1/2018: 179.690 triệu VND) (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.188 triệu VND (1/1/2018: 4.482 triệu VND) (Thuyết minh 13).

(iii) Các khoản vay ngân hàng này không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	156.622.212.480	134.880.192.816
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(62.697.683.934)	(30.335.536.417)
Hoàn trả sau 12 tháng	93.924.528.546	104.544.656.399

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)					
Khoản vay 1	USD	4,1%	2022	67.015.850.000	49.575.213.480
Khoản vay 2	USD	5,14%	2025	26.794.659.701	-
Khoản vay 3	USD	4,0%	2021	7.550.964.095	9.799.773.972
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)					
Khoản vay 4	USD	4,0 %	2020	50.131.258.320	66.272.525.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)					
Khoản vay 5	VND	10,5%	2020	5.129.480.364	9.232.680.364
				156.622.212.480	134.880.192.816

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 47.753 triệu VND (1/1/2018: 49.382 triệu VND) (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 140.490 triệu VND (1/1/2018: 150.984 triệu VND) (Thuyết minh 13).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.262 triệu VND (1/1/2018: 18.259 triệu VND) (Thuyết minh 13).

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	**30/06/2017**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	10.755.848.698	7.665.039.437
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	12.065.770.585	12.015.665.855
Sử dụng quỹ trong kỳ	(10.838.279.789)	(2.767.229.562)
Giảm khác	(89.713.620)	-
Số dư cuối kỳ	11.893.625.874	16.913.475.730

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	210.000.000.000	3.062.727.273	67.727.440.187	272.785.481.312	71.242.471.852	624.818.120.624
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.864.353.727	1.876.697.481	48.741.051.208
Phân bổ vào các quỹ	-	-	1.769.018.798	(1.769.018.798)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.469.937.070)	(545.728.785)	(12.015.665.855)
Cổ tức	-	-	-	-	(230.075.000)	(230.075.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	306.410.879.171	72.343.365.548	661.313.430.977
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.102.359.119	1.480.579.919	41.582.939.038
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	346.513.238.290	73.823.945.467	702.896.370.015
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.313.250.825	3.155.252.532	55.468.503.357
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.308.491.939)	(1.757.278.646)	(12.065.770.585)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(52.500.000.000)	(3.732.687.500)	(56.232.687.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	336.017.997.176	71.489.231.853	690.06;6.415.287

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Cuộc họp Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2018 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 52.500 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017. Khoản cổ tức này đã được thông qua theo nghị quyết số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	4.173.192.800	2.799.262.800
Trong vòng hai đến năm năm	2.257.155.600	2.417.390.640
Sau năm năm	9.875.373.600	10.050.824.400
	16.305.722.000	15.267.477.840

(b) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	203.873	4.671.616.565	100.455	2.275.144.719

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	**30/6/2017 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	907.986.515.662	971.596.856.603
▪ Bán hàng hóa	274.441.514.519	279.545.497.116
▪ Cung cấp dịch vụ	30.992.194.865	32.095.807.238
▪ Bán phế liệu	13.161.856.558	14.242.603.862
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	8.930.855.235	9.142.378.090
	1.235.512.936.839	1.306.623.142.909
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(756.207.182)	(342.962.835)
▪ Chiết khấu thương mại	(359.318.076)	(791.607.193)
	(1.115.525.258)	(1.134.570.028)
Doanh thu thuần	1.234.397.411.581	1.305.488.572.881

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	**30/6/2017 VND**
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	791.851.178.121	834.748.229.086
▪ Hàng hoá đã bán	270.505.453.780	276.311.752.524
▪ Dịch vụ đã cung ứng	21.209.683.347	29.358.571.266
▪ Phế liệu đã bán	12.271.671.998	11.670.303.293
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	3.155.859.600	3.173.818.232
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(660.677.851)
	1.098.993.846.846	1.154.601.996.550

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.372.038.922	2.683.844.069
Tiền phạt do khách hàng chậm thanh toán	633.528.348	401.331.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.037.182.726	2.512.026.247
	3.042.749.996	5.597.201.877

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.014.559.049	14.800.188.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.978.500.199	947.070.194
	18.993.059.248	15.747.258.817

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.311.282.178	4.506.304.062
Chi phí nhân viên	2.554.629.321	3.149.091.540
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.283.587.535	4.814.168.551
Chi phí bán hàng khác	1.449.899.859	333.797.682
Hoa hồng	1.088.555.791	3.085.131.856
Chi phí vận chuyển	848.994.945	14.443.498.375
Chi phí khấu hao và phân bổ	660.986.436	626.173.128
Chi phí công cụ và dụng cụ	134.900.593	178.825.354
	12.332.836.658	31.136.990.548

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	18.577.138.642	24.603.188.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.313.819.480	9.609.722.190
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.318.730.364	6.915.169.606
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.807.898.411	1.826.100.070
Chi phí công cụ và dụng cụ	953.568.677	806.168.614
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(280.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.060.407.619	5.179.687.720
	39.031.563.193	48.660.037.110

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	715.087.942.464	778.312.006.799
Chi phí nhân công	149.704.455.247	138.996.830.018
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.285.156.576	57.295.351.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	123.707.333.079	174.266.307.370

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	13.626.336.543	13.043.797.256

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.094.839.900	61.784.848.464
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.818.967.980	12.356.969.693
Chi phí không được khấu trừ thuế	101.762.243	691.166.551
Thu nhập không bị tính thuế	(88.287.527)	(4.338.988)
Dự phòng thiếu trong kỳ	(206.106.153)	-
	13.626.336.543	13.043.797.256

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư sẽ không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, mà do bên nhận đầu tư đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	52.313.250.825	46.864.353.727
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (ngân sách)	(5.231.325.083)	(4.686.435.373)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	47.081.925.742	42.177.918.354

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	30/6/2017
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	21.000.000	21.000.000

38. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	38.064.228.776	1.711.448.713

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty liên doanh và liên kết		
Công ty TNHH Việt Thắng – Luch I		
Thu nhập cho thuê	589.586.539	502.560.000
Bán thành phẩm	1.583.789.927	1.995.498.127
Thu nhập khác	1.262.832.475	1.495.087.793
Chi phí khác	121.661.760	-
Cho vay	3.280.000.000	12.250.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		
Bán thành phẩm và hàng hóa	144.557.591.227	122.395.212.739
Thu nhập cho thuê	2.607.640.908	2.963.413.636
Thu nhập khác	4.175.196.110	5.684.616.262
Mua hàng hóa	401.292.560.493	366.919.243.361
Phí dịch vụ khác	-	64.788.597
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	20.000.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	**30/6/2017**
	VND	**VND**
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán thành phẩm	58.591.114.956	26.347.389.825
Mua hàng hóa	7.521.621.893	12.548.288.183
Phí gia công		-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm	13.598.708.680	2.760.799.500
Doanh thu gia công	-	1.024.458.900
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP		
Bán thành phẩm	1.852.849.450	1.605.675.450
Doanh thu gia công	-	20.300.350
Công ty Cổ phần May Phương Đông		
Bán thành phẩm	-	2.198.315.200
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán thành phẩm và hàng hóa	-	5.091.457.400
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Đà Nẵng		
Bán thành phẩm và hàng hóa	97.191.250	14.724.099.790
Tổng Công ty Cổ phần Đức Giang – CTCP		
Bán thành phẩm	595.446.930	861.590.700
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng		
Bán thành phẩm	8.339.450	152.246.418
Mua dịch vụ gia công	11.845.984.440	11.911.196.281
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phân phối cổ tức	24.637.500.000	-
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban quản lý		
Lương và thưởng	3.185.492.524	3.282.389.217

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:	Người duyệt:
Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*